



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁNH TÂN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁNH TÂN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Khánh Tân công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Khánh Tân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4200649092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/6/2006. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/06/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.036.450.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2017: 15.036.450.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Buôn Lác, Xã Ninh Tây, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0258.3602698
- Fax: (84) 0258.3848777
- Website: www.khanhtan.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi trâu, bò (Chi tiết: Chăn nuôi bò giống, bò thịt);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi đà điểu, cá sấu);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Mua bán lợn giống, lợn thịt, mua bán bò giống, bò thịt, đà điểu, cá sấu nuôi);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, trang thiết bị thú y, tinh trùng lợn);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Chi tiết: Giết mổ, chế biến thực phẩm từ lợn);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lấy quả chứa dầu;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 66 người. Trong đó cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Trung Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Ngô Văn Tường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Ông Võ Khôi Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/10/2011 |
| • Ông Bùi Việt Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/10/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đỗ Việt Phường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Ông Trần Văn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Thuỷ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/06/2016 |

Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Bá A | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2016 |
| • Ông Nguyễn Thanh Sơn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 18/10/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 21816... Quyển số... 07... SCT/BS

Ngày... 24... tháng... 10... năm 20... 18...



HỒ QUỐC THẮNG



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

BẢN SAO

Số: 259/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Khánh Tân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khánh Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/03/2018, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục (**) của Thuyết minh số 11, diện tích đất 26,471 ha (Nguyên giá: 750.060.549 đồng) đã hết thời hạn sử dụng vào tháng 10/2008. Từ tháng 10/2008 đến nay Công ty vẫn tiếp tục sử dụng các thửa đất này để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Theo đó, chi phí sử dụng đất cần ghi nhận vào báo cáo tài chính tùy thuộc vào quyết định sau này của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AAC

Wheat

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....21817.....Quyển số.04.....SCT/BS

Ngày... 24 ... tháng... 10 ... năm 20... 18



HỒ QUỐC THẮNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.551.977.655	17.559.632.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.375.111.089	7.924.612.544
1. Tiền	111	5	1.375.111.089	924.612.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.833.212	722.530.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	112.906.261	461.772.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	264.684.041	192.042.869
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	24.242.910	68.715.110
IV. Hàng tồn kho	140		3.775.033.354	8.876.843.192
1. Hàng tồn kho	141	9	3.991.482.255	9.636.553.192
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(216.448.901)	(759.710.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	35.645.991
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.812.124
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	33.833.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.431.798.928	16.450.986.963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.592.228.130	11.553.379.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.371.256.593	11.325.980.807
- Nguyên giá	222		39.517.647.184	39.271.113.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.146.390.591)	(27.945.132.394)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	220.971.537	227.398.389
- Nguyên giá	228		1.047.934.323	1.047.934.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(826.962.786)	(820.535.934)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	352.747.354	366.857.254
- Nguyên giá	231		2.082.214.000	2.082.214.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.729.466.646)	(1.715.356.746)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		92.045.455	376.965.338
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	92.045.455	376.965.338
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.394.777.989	4.153.785.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.394.777.989	4.153.785.175
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.983.776.583	34.010.619.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.199.323.600	2.711.544.986
I. Nợ ngắn hạn	310		2.814.627.643	2.196.586.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	996.965.185	662.652.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	49.584.109	62.578.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.173.432	17.925.286
4. Phải trả người lao động	314		231.169.645	601.724.951
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19a	130.262.284	130.262.284
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	426.763.109	122.950.354
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		968.709.879	598.492.879
II. Nợ dài hạn	330		384.695.957	514.958.241
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19b	384.695.957	514.958.241
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.784.452.983	31.299.074.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	15.784.452.983	31.299.074.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	15.036.450.000	29.270.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.036.450.000	29.270.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	3.246.559.000	-
3. Cổ phiếu quỹ	415	20	-	(10.987.081.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(2.498.556.017)	13.016.065.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.556.952.993	5.309.049.601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.055.509.010)	7.707.015.892
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.983.776.583	34.010.619.479



Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thanh Sơn

Người lập biểu

(Signature)

Võ Thị Luyến

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....21818.....Quyển số.....04.....SCT/BS

Ngày 24 tháng 10 năm 2018



CÔNG CHỨNG VIÊN

HỒ QUỐC THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	35.388.891.295	61.739.764.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	198.458.635	57.186.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		35.190.432.660	61.682.578.446
4. Giá vốn hàng bán	11	23	42.534.792.415	49.206.728.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		(7.344.359.755)	12.475.850.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	109.685.738	205.045.394
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25a	703.239.706	671.460.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	3.062.117.757	3.824.565.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.000.031.480)	8.184.869.871
11. Thu nhập khác	31		2.704.111	-
12. Chi phí khác	32	26	55.691.711	15.025.000
13. Lợi nhuận khác	40		(52.987.600)	(15.025.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.053.019.080)	8.169.844.871
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.489.930	462.828.979
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.055.509.010)	7.707.015.892
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(7.352)	4.660
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	(7.352)	4.660



Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thanh Sơn

Người lập biểu

(Signature)

Võ Thị Luyện

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....21819.....Quyển số...07...SCT/BS

Ngày...24...tháng...10...năm 20...18...



CÔNG CHỨNG VIÊN

**CÔNG CHỨNG
HỒ QUỐC THẮNG**

(Signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		35.347.176.500	61.121.018.002
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(30.758.870.701)	(44.312.282.511)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.420.546.946)	(6.116.838.337)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	-	(624.241.018)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		897.571.267	797.685.390
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.956.156.423)	(1.817.343.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.890.826.303)	9.047.997.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10	(104.127.000)	(363.571.433)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8;24	136.046.848	178.684.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.919.848	(184.887.149)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18;20	(3.690.595.000)	(3.695.953.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.690.595.000)	(3.695.953.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.549.501.455)	5.167.157.731
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.924.612.544	2.757.454.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.375.111.089	7.924.612.544



Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn

Người lập biểu

Võ Thị Luyến

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 21820... Quyển số... 04... SCT/BS

Ngày... 24... tháng... 10... năm 20... 18.



CÔNG CHỨNG VIÊN

HỒ QUỐC THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Khánh Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4200649092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/6/2006. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/06/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: chăn nuôi gia súc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi trâu, bò (Chi tiết: Chăn nuôi bò giống, bò thịt);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi đà điểu, cá sấu);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Mua bán lợn giống, lợn thịt, mua bán bò giống, bò thịt, đà điểu, cá sấu nuôi);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, trang thiết bị thú y, tinh trùng lợn);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Chi tiết: Giết mổ, chế biến thực phẩm từ lợn);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lấy quả chứa dầu;
- Trồng cây điều;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ cho sản phẩm chế tạo.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	7

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	37

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Quyền sử dụng đất có thời hạn	37

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm: Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động chăn nuôi heo: Không chịu thuế GTGT;
 - ✓ Đối với hoạt động mua bán thuốc thú y: Áp dụng thuế suất 5%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động chăn nuôi: Được hưởng thuế suất 15% trong thời gian 12 năm kể từ năm 2006. Được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; Do đó Công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm từ năm 2010 đến năm 2016.

Những ưu đãi trên đây được quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.

 - ✓ Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm 2015 áp dụng cho doanh nghiệp có thu nhập từ hoạt động chăn nuôi tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo quy định tại khoản 4 Điều 11 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	17.739.306	9.085.643
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.357.371.783	915.526.901
Cộng	1.375.111.089	924.612.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Hoàng Thị Bích Chi	72.725.050	181.199.750
Nguyễn Văn Tâm	181.426	96.098.636
Hồ Thị Hoa	-	79.275.000
Nguyễn Văn Hương	30.621.939	-
Các đối tượng khác	9.377.846	105.199.424
Cộng	112.906.261	461.772.810

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam	9.150.990	3.510.369
Công ty TNHH xây dựng Toàn Thắng	-	97.000.000
Văn phòng đăng kí đất đai Khánh Hòa	66.237.500	66.237.500
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi Khatoco	164.000.551	-
Các đối tượng khác	25.295.000	25.295.000
Cộng	264.684.041	192.042.869

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	26.361.110	-
Tạm ứng	15.721.990	-	33.412.000	-
Phải thu khác	8.520.920	-	8.942.000	-
Cộng	24.242.910	-	68.715.110	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	486.912.085	-	925.665.817	-
Công cụ, dụng cụ	41.680.266	-	57.359.779	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.462.889.904	(216.448.901)	8.653.527.596	(759.710.000)
Cộng	3.991.482.255	(216.448.901)	9.636.553.192	(759.710.000)

Giá trị hàng tồn kho bị giảm giá tại ngày 31/12/2017 là 1.374.493.974 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	35.781.526.813	1.523.074.500	1.932.716.100	33.795.788	39.271.113.201
Mua sắm trong năm	-	36.033.000	-	-	36.033.000
Đ/tư XDCB h/thành	450.013.883	-	-	-	450.013.883
T/lý, nhượng bán	71.049.000	-	168.463.900	-	239.512.900
Số cuối năm	36.160.491.696	1.559.107.500	1.764.252.200	33.795.788	39.517.647.184
Khấu hao					
Số đầu năm	24.908.029.938	1.412.612.656	1.590.694.012	33.795.788	27.945.132.394
Khấu hao trong năm	2.170.768.305	85.072.198	143.485.344	-	2.399.325.847
Giảm trong năm	29.603.750	-	168.463.900	-	198.067.650
Số cuối năm	27.049.194.493	1.497.684.854	1.565.715.456	33.795.788	30.146.390.591
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.873.496.875	110.461.844	342.022.088	-	11.325.980.807
Số cuối năm	9.111.297.203	61.422.646	198.536.744	-	9.371.256.593

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 9.381.724.856 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đến năm 2008 (**)	Quyền sử dụng đất có thời hạn đến năm 2048 và 2051	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	750.060.549	237.053.574	60.820.200	1.047.934.323
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm (*)	750.060.549	237.053.574	60.820.200	1.047.934.323
Khấu hao				
Số đầu năm	750.060.549	70.475.385	-	820.535.934
Khấu hao trong năm	-	6.426.852	-	6.426.852
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	750.060.549	76.902.237	-	826.962.786
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	166.578.189	60.820.200	227.398.389
Số cuối năm	-	160.151.337	60.820.200	220.971.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Toàn bộ tài sản cố định vô hình là khu đất xây dựng Trại chăn nuôi Ninh Tây có diện tích 322.583,5 m² đã được cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó bao gồm nhiều thửa đất có thời hạn sử dụng khác nhau (đất sử dụng lâu dài và đất sử dụng có thời hạn đến năm 2008, đến năm 2048 và đến năm 2051). Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQTKT ngày 30/03/2011, Công ty đang tiến hành các thủ tục để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài đối với khu đất trên.

(**) Đối với các thửa đất hết hạn quyền sử dụng đất vào tháng 10/2008 (Nguyên giá là 750.060.549 đồng). Công ty vẫn tiếp tục sử dụng từ tháng 10/2008 đến nay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa nhận được thông tin nào từ các cơ quan có thẩm quyền về các chi phí và nghĩa vụ phải nộp liên quan đến các quyền sử dụng đất nêu trên.

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đến năm 2051	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	522.066.100	1.560.147.900	2.082.214.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	522.066.100	1.560.147.900	2.082.214.000
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	155.208.846	1.560.147.900	1.715.356.746
Tăng trong năm	14.109.900	-	14.109.900
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	169.318.746	1.560.147.900	1.729.466.646
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	366.857.254	-	366.857.254
Số đánh giá lại cuối năm	352.747.354	-	352.747.354

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến năm 2051 với tổng diện tích: 276.352 m², Công ty cho thuê theo Hợp đồng cho thuê đất được chứng nhận ngày 09/01/2012 giữa bên cho thuê là Công ty CP Khánh Tân và bên thuê là Tổng Công ty Khánh Việt. Thời hạn thuê 10 năm từ tháng 01/2012 đến tháng 01/2022.
- Cơ sở hạ tầng gồm: đường nội bộ, hệ thống cấp nước, đường dây điện và trạm biến áp, mạng lưới điện sau hạ thế gắn liền với diện tích đất cho thuê. Thực hiện theo hợp đồng số 05/HĐ-TCTKV ngày 13/01/2012 giữa Công ty và Tổng Công ty Khánh Việt. Thời hạn thuê: 10 năm, từ tháng 01/2012 đến tháng 01/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí đo đạc, định vị đất Ninh Tây	92.045.455	92.045.455
Bể chứa và đài nước cao	-	284.919.883
Cộng	92.045.455	376.965.338

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí cải tạo, sửa chữa di dời	-	54.534.442
Heo nọc (heo đực để phối giống)	49.379.151	158.303.644
Heo nái để sinh sản	3.345.398.838	3.940.947.089
Cộng	3.394.777.989	4.153.785.175

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH thương mại thú y Tiến Phát	110.011.845	43.928.850
Công ty TNHH thương mại thú y Tân Tiến	61.595.986	208.386.963
Công ty CP SXKD Vật tư và thuốc thú y tại TP.Nha Trang	165.629.844	88.780.194
Công ty TNHH HIPRA Việt Nam	165.900.643	-
Công ty TNHH E.P.S	265.749.658	41.639.996
Đối tượng khác	228.077.209	279.916.647
Cộng	996.965.185	662.652.650

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Hoàng Anh Tuấn	16.315.164	-
Đặng Hữu Lâm	12.500.000	20.000.000
Nguyễn Thị Luyến	-	19.361.000
Các đối tượng khác	20.768.945	23.217.341
Cộng	49.584.109	62.578.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải trả			Số dư cuối kỳ
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số được hoàn	Số thực nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	23.948	2.138.280		1.958.821	203.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.833.867	-	2.489.930	31.343.937	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.901.338	192.724.110	-	199.655.423	10.970.025
Thuế tài nguyên	-	-	7.587.360	-	7.587.360	-
Các loại phải nộp khác	-	-	4.241.461	-	4.241.461	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	33.833.867	17.925.286	212.181.141	31.343.937	216.443.065	11.173.432

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	14.948.853	15.828.365
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	24.220.900	-
Cổ tức phải trả	165.120.744	96.603.244
Phải trả khác	222.472.612	10.518.745
Cộng	426.763.109	122.950.354

19. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Cho thuê đất và hạ tầng trên đất (10 năm)	130.262.284	130.262.284
Cộng	130.262.284	130.262.284

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Cho thuê đất và hạ tầng trên đất (10 năm)	384.695.957	514.958.241
Cộng	384.695.957	514.958.241

Như trình bày tại thuyết minh số 13, Công ty cho Tổng Công ty Khánh Việt thuê đất và cơ sở hạ tầng có thời hạn 10 năm, từ tháng 1/2012 đến tháng 1/2022. Tổng giá trị cho thuê: 1.432.885.210 đồng, được trả 1 lần sau khi ký hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	29.270.090.000	-	(10.987.081.000)	9.929.162.101	28.212.171.101
Tăng trong năm	-	-	-	7.707.015.892	7.707.015.892
Giảm trong năm	-	-	-	4.620.112.500	4.620.112.500
Số dư tại 31/12/2016	<u>29.270.090.000</u>	<u>-</u>	<u>(10.987.081.000)</u>	<u>13.016.065.493</u>	<u>31.299.074.493</u>
Số dư tại 01/01/2017	29.270.090.000	-	(10.987.081.000)	13.016.065.493	31.299.074.493
Tăng trong năm	-	3.246.559.000	-	(11.055.509.010)	(7.808.950.010)
Giảm trong năm	14.233.640.000	-	(10.987.081.000)	4.459.112.500	7.705.671.500
Số dư tại 31/12/2017	<u>15.036.450.000</u>	<u>3.246.559.000</u>	<u>-</u>	<u>(2.498.556.017)</u>	<u>15.784.452.983</u>

(*) Đại hội đồng Cổ đông ngày 21/04/2017 của Công ty đã thông qua phương án hủy 1.423.364 cổ phiếu quỹ và giảm Vốn điều lệ từ 29.270.090.000 đồng xuống 15.036.450.000 đồng. Theo đó, Công ty cũng đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký Doanh Nghiệp lần thứ 7 ngày 28/06/2017 theo mức vốn điều lệ mới.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của các cổ đông	15.036.450.000	15.036.450.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	-	14.233.640.000
Cộng	<u>15.036.450.000</u>	<u>29.270.090.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.503.645	2.927.009
- Cổ phiếu phổ thông	1.503.645	2.927.009
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	1.423.364
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.423.364
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.503.645	1.503.645
- Cổ phiếu phổ thông	1.503.645	1.503.645
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.016.065.493	9.929.162.101
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(11.055.509.010)	7.707.015.892
Phân phối lợi nhuận	4.459.112.500	4.620.112.500
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	4.459.112.500	4.620.112.500
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	700.000.000	861.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	3.759.112.500	3.759.112.500
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(2.498.556.017)	13.016.065.493

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCDKT ngày 21/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 21/04/2017 đã quyết định trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 25% (tương ứng 3.759.112.500 đồng). Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2017.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán heo thương phẩm	35.127.351.011	61.337.786.535
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	130.262.284	131.080.462
Doanh thu khác	131.278.000	270.898.000
Cộng	35.388.891.295	61.739.764.997

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm giá hàng bán	185.733.352	17.530.400
Hàng bán bị trả lại	12.725.283	39.656.151
Cộng	198.458.635	57.186.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn heo thương phẩm	42.067.765.296	48.150.480.853
Giá vốn khác	236.468.318	282.427.313
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	14.109.900	14.109.900
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	216.448.901	759.710.000
Cộng	42.534.792.415	49.206.728.066

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	109.685.738	205.045.394
Cộng	109.685.738	205.045.394

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	497.446.379	456.018.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.607.844	103.607.844
Các khoản khác	102.185.483	111.833.934
Cộng	703.239.706	671.460.704

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	400.775.158	488.221.378
Chi phí nhân công	1.357.867.903	1.593.127.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.513.706	298.920.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.068.033	608.555.195
Các khoản khác	534.892.957	835.740.504
Cộng	3.062.117.757	3.824.565.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Giá trị còn lại của TSCĐ bị tổn thất	41.445.250	-
Các khoản phạt hành chính, chậm nộp thuế	4.241.461	-
Các khoản khác	10.005.000	15.025.000
Cộng	55.691.711	15.025.000

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.053.019.080)	8.169.844.871
- Từ hoạt động SXKD thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư	(11.272.715.954)	7.876.274.965
- Từ hoạt động khác	219.696.874	293.569.906
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	164.246.461	206.025.000
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	164.246.461	206.025.000
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	150.000.000	191.000.000
+ Chi phí khác	14.246.461	15.025.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(10.888.772.619)	8.375.869.871
- Từ hoạt động SXKD thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư	(11.108.469.493)	8.082.299.965
- Từ hoạt động khác	219.696.874	293.569.906
- Thuế TNDN	-	866.943.978
+ Từ hoạt động SXKD thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (10%)	-	808.229.997
+ Từ hoạt động khác (20%)	-	58.713.981
- Thuế TNDN được giảm (50%)	-	404.114.999
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.489.930	462.828.979
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	462.828.979
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí Thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.489.930	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, không phát sinh nợ vay, nên hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua nguyên liệu, vật liệu, nhân công và các chi phí khác phục vụ cho hoạt động của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình liên quan về thị trường đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Đặc thù của ngành chăn nuôi Việt Nam còn chịu rủi ro từ biến động giá thị trường của sản phẩm chăn nuôi. Công ty không thể kiểm soát biến động này nhưng Giám đốc luôn theo dõi để kịp thời điều tiết quy mô sản xuất phù hợp nhằm giảm thiểu tổn thất cho Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	996.965.185	-	996.965.185
Phải trả khác	387.593.356	-	387.593.356
Cộng	1.384.558.541	-	1.384.558.541
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	662.652.650	-	662.652.650
Phải trả khác	107.121.989	-	107.121.989
Cộng	769.774.639	-	769.774.639

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.375.111.089	-	1.375.111.089
Phải thu khách hàng	112.906.261	-	112.906.261
Phải thu khác	8.520.920	-	8.520.920
Cộng	1.496.538.270	-	1.496.538.270

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.924.612.544	-	7.924.612.544
Phải thu khách hàng	461.772.810	-	461.772.810
Phải thu khác	35.303.110	-	35.303.110
Cộng	8.421.688.464	-	8.421.688.464

32. Thông tin về các bên liên quan

Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao Hội đồng quản trị	108.000.000	164.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	281.195.817	432.067.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....21821.....Quyển số.....07.....SCT/BS

Ngày.....24.....tháng.....10.....năm 20.....18.....



HỒ QUỐC THẮNG



Phạm Bá A

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Sơn

Người lập biểu

Võ Thị Luyến



